BÀI TẬP HÓA HOC 8

Phiếu bài tập bài 19- chuyển đổi giữa khối lượng, thể tích và lượng chất

Họ và tên……Lớp……

Câu 1: Ở điều kiện tiêu chuẩn (đktc) một mol khí có thể tích là

A. 2,24 lít. **B.** 22,4 lít. **C.** 24 lít. **D.** 2,4 lít.

Câu 2: 1 mol nước chứa số phân tử là

A. 6.10^{23}. **B.** 12.10^{23}. **C.** 18.10^{23}. **D.** 24.10^{23}.

Câu 3: 6.10^{23} phân tử CO_2 tương ứng với bao nhiêu mol?

A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Câu 4: Hai chất khí X, Y có thể tích bằng nhau ở cùng nhiệt độ và áp suất thì có

A. cùng khối lượng. **B.** cùng số mol.

C. cùng tính chất hóa học. **D.** cùng tính chất vật lí.

Câu 5: Ở cùng điều kiện nhiệt độ và áp suất, hai chất khí có số mol bằng nhau thì

A. có cùng thể tích. **B.** có thể tích khác nhau.

C. có cùng khối lượng. **D.** có cùng khối lượng mol.

Câu 6: Thể tích mol của chất khí phụ thuộc vào:

A. Tính chất vật lý và hóa học.

B. Nhiệt độ và áp suất.

C. Khối lượng mol.

D. Bản chất của chất khí.

Câu 7: Khối lượng mol của phân tử Fe_2O_3 là

A. 155 gam. **B.** 160 gam. **C.** 166 gam. **D.** 170 gam.

Câu 8: Khối lượng mol của phân tử HNO_3 là

A. 63 gam. **B.** 98 gam. **C.** 62 gam. **D.** 49 gam.

Câu 9: Chất nào sau đây có khối lượng mol là 232 gam?

A. $Fe(NO_3)_3$. **B.** $FeSO_4$. **C.** FeO. **D.** Fe_3O_4.

Câu 10: Chất nào sau đây có khối lượng mol là 158 gam?

A. $KMnO_4$. **B.** K_2SO_4. **C.** KNO_3. **D.** K_3PO_4.

Câu 11: Khối lượng của 0,01 mol khí SO_2 là

A. 3,3 gam. **B.** 0,35 gam. **C.** 6,4 gam. **D.** 0,64 gam.

Câu 12: Số mol nguyên tử oxi có trong 36 gam nước là

A. 1 mol. **B.** 1,5 mol. **C.** 2 mol. **D.** 2,5 mol.

Câu 13: Số mol ứng với 6,4 gam khí sunfurơ SO_2 là

A. 0,2 mol. **B.** 0,5 mol. **C.** 0,01 mol. **D.** 0,1 mol.

Câu 14: Thể tích (đktc) ứng với 64 gam oxi là

A. 89,6 lít. **B.** 44,8 lít. **C.** 22,4 lít. **D.** 11,2 lít.

Câu 15: Phải lấy bao nhiêu lít khí CO_2 (đktc) để có 3.10^{23} phân tử CO_2?

A. 11,2 lít. **B.** 33,6 lít. **C.** 16,8 lít. **D.** 22,4 lít.

Câu 16: Ở điều kiện tiêu chuẩn, hỗn hợp gồm 11,2 lít H_2 và 5,6 lít O_2 có khối lượng là

A. 8 gam. **B.** 9 gam. **C.** 10 gam. **D.** 12 gam.

Câu 17: Số mol của các chất tương ứng với 4 gam C; 62 gam P; 11,5 gam Na; 42 gam Fe là:

A. 0,33 mol C; 2 mol P; 0,5 mol Na; 0,75 mol Fe.

B. 0,33 mol C; 2 mol P; 0,196 mol Na; 0,65 mol Fe.

C. 0,33 mol C; 2 mol P; 0,196 mol Na; 0,75 mol Fe.

D. 0,33 mol C; 3 mol P; 0,196 mol Na; 0,75 mol Fe.

LIVEWORKSHEETS

Câu 18: Số mol của các chất tương ứng với 15 gam $CaCO_3$; 9,125 gam HCl; 100 gam CuO là:

A. 0,35 mol $CaCO_3$; 0,25 mol HCl; 1,25 mol CuO.

B. 0,25 mol $CaCO_3$; 0,25 mol HCl; 1,25 mol CuO.

C. 0,15 mol $CaCO_3$; 0,75 mol HCl; 1,25 mol CuO.

D. 0,15 mol $CaCO_3$; 0,25 mol HCl; 1,25 mol CuO.

Câu 19: Khối lượng của các chất tương ứng với 0,1 mol S; 0,25 mol C; 0,6 mol Mg; 0,3 mol P là:

A. 3,2 gam S; 3 gam C; 14,4 gam Mg; 9,3 gam P.

B. 3,2 gam S; 3 gam C; 14,4 gam Mg; 8,3 gam P.

C. 3,4g gam S; 3 gam C; 14,4 gam Mg; 9,3 gam P.

D. 3,2 gam S; 3,6 gam C; 14,4 gam Mg; 9,3 gam P.

Câu 20: Khối lượng của các chất tương ứng với 0,25 mol H_2O; 1,75 mol NaCl; 2,5 mol HCl là

A. 4,5 gam H_2O; 102,375 gam NaCl; 81,25 gam HCl.

B. 4,5 gam H_2O; 92,375 gam NaCl; 91,25 gam HCl.

C. 5,5 gam H_2O; 102,375 gam NaCl; 91,25 gam HCl.

D. 4,5 gam H_2O; 102,375 gam NaCl; 91,25 gam HCl.

Câu 21: Thể tích (đktc) của các chất tương ứng với 4 gam H_2; 2,8 gam N_2; 6,4 gam O_2; 22 gam CO_2 là

A. 44,8 lít H_2; 22,4 lít N_2; 4,48 lít O_2, 11,2 lít CO_2.

B. 44,8 lít H_2; 2,4 lít N_2; 4,48 lít O_2, 11,2 lít CO_2.

C. 4,8 lít H_2; 22,4 lít N_2; 4,48 lít O_2, 11,2 lít CO_2.

D. 44,8 lít H_2; 2,24 lít N_2; 4,48 lít O_2, 11,2 lít CO_2.

Câu 22: Ở cùng điều kiện nhiệt độ và áp suất, so sánh thể tích của 4 gam CH_4 và 1 gam H_2 ta có:

A. Thể tích của CH_4 lớn hơn. **B.** Thể tích của H_2 lớn hơn.

C. Bằng nhau. **D.** Không thể so sánh được.

Câu 23: Khối lượng nước trong đó có số phân tử bằng số phân tử có trong 20 gam NaOH là

A. 8 gam. **B.** 9 gam. **C.** 10 gam. **D.** 18 gam.

Câu 24: Khối lượng axit sunfuric (H_2SO_4) trong đó số phân tử bằng số phân tử có trong 11,2 lít khí hiđro H_2 (đktc) là

A. 40 gam. **B.** 80 gam. **C.** 98 gam. **D.** 49 gam.

Câu 25: Phải lấy bao nhiêu gam sắt để có số nguyên tử nhiều gấp 2 lần số nguyên tử có trong 8 gam lưu huỳnh?

A. 29 gam. **B.** 28 gam. **C.** 28,5 gam. **D.** 56 gam.

LIVEWORKSHEETS